

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2022/DSST

Ngày: 28-02-2022

V/v: “*Tranh chấp di sản thừa kế
và hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Tấn Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Uyên và ông Huỳnh Công Trí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:
Ông Lê Văn Đăng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên mở phiên tòa công khai để xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 46/2019/TLST-DS ngày 28/6/2019 về việc: “*Tranh chấp di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2021/QĐXXST-DS ngày 19/11/2021 và Thông báo thời gian mở phiên tòa xét xử sơ thẩm số 39/2022/TB-TA ngày 21/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Thị M - SN: 1972. Có mặt

- Bà Nguyễn Thị L- SN: 1969. Có mặt

- Anh Nguyễn Long B - SN: 1983. Có mặt

- Chị Nguyễn Thị Thanh T - SN: 1990. Có mặt

Đều cư trú tại: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

- Chị Nguyễn Thị Thanh D – SN: 1987; Nơi cư trú: thôn Th, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt

- Bà Nguyễn Thị Kim T – SN: 1974; Nơi cư trú: Thôn Đ, phường H, thị xã

Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt

- Chị Lê Thị B– SN: 1981. Có mặt
- Anh Lê Minh T– SN: 1984. Có mặt
- Anh Lê Văn X– SN: 1986. Có mặt
- Anh Lê Văn M– SN: 1991. Có mặt
- Anh Lê Văn K– SN: 1991. Có mặt
- Anh Lê Minh T – SN: 1996. Có mặt

Đều cư trú tại: Thôn P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Văn L - SN: 1963. Có mặt;

Bà Nguyễn Thị Kh (chết)

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Khuya:

- Ông Nguyễn Văn L - SN: 1963. Có mặt
- Chị Nguyễn Thị L - SN: 1982. Có đơn xin vắng mặt
- Chị Nguyễn Thị Bích T - SN: 1987. Có mặt
- Anh Nguyễn Thành L - SN: 1989. Có mặt
- Chị Nguyễn Thị L - SN: 1990. Có đơn xin vắng mặt
- Ông Nguyễn Hữu C; 83 tuổi và bà Võ Thị H; 81 tuổi. Đều vắng mặt

Cùng cư trú tại: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Có Luật sư Lưu ngọc C thuộc Văn phòng Luật sư ngọc C, tỉnh Phú Yên.

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

- UBND TX.Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt
- UBND phường H. Vắng mặt

- Bà Bùi Thị C- SN: 1964; nơi cư trú: khu phố Phú Thọ 2, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt

- Ông Nguyễn Hữu H - SN: 1968; nơi cư trú: Khu phố P, phường H, TX.Đ, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin vắng mặt

- Bà Lê Thị C (chết); *Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C:* Anh Bùi Tấn P – SN: 1974; Em Bùi Thị S - SN: 2007; Em Bùi Tấn L - SN: 2002; Em Bùi Tấn Đ - SN: 2009. Đều có đơn xin vắng mặt

Cùng cư trú tại: thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/5/2019, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa các đồng nguyên đơn trình bày :

Cha mẹ chúng tôi là ông Nguyễn Hữu S (chết ngày 11/7/1990), bà Văn Thị C (chết ngày 25/02/2002) sống chung với nhau có 07 người con: Ông Nguyễn Thái H (sinh năm 1936 chết năm 1993) có vợ là Bùi Thị C và các con Nguyễn Long B, Nguyễn Thị Thanh D, Nguyễn Thị Thanh T; Nguyễn Thị C (sinh năm 1959 chết năm 2018) có chồng là ông Lê Văn C (chết) và các con Lê Thị B, Lê Minh T, Lê Văn X, Lê Văn M, Lê Văn K, Lê Minh T, Lê Thị C (chết có chồng là ông Bùi Tấn P và các con Bùi Thị S, Bùi Tấn L, Bùi Tấn Đ); Ông Nguyễn Văn L; Ông Nguyễn Hữu H; Bà Nguyễn Thị L; Bà Nguyễn Thị M; Bà Nguyễn Thị T.

Tài sản cha mẹ để lại là ngôi nhà cấp 4 gắn liền quyền sử dụng đất khoảng 400m² tọa lạc tại Khu Phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Sau khi cha mẹ chết bà Nguyễn Thị M và chồng con ở và quản lý ngôi nhà còn các anh chị em còn lại đều có chỗ ở khác, đến năm 2007 ông L đến nhà ông H gọi các anh chị em trong gia đình ký giấy giao nhà cho ông L để ông lo hương khói cho ông bà, nhưng bà M và bà C không đồng ý và không ký vào giấy tờ do ông L tự viết.

Năm 2010 ông Nguyễn Hữu H gọi bà M đi tìm chỗ ở khác nên không có ai ở, chỉ anh em thay nhau lo hương khói và cúng kính ông bà cha mẹ. Năm 2013 Ông L tự đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thông báo cho chị em chúng tôi biết, đến năm 2018 ông L tự động cho người đến tháo dỡ một phần nhà và xây dựng nhà nghỉ để cho con rể và con gái ông kinh doanh, nên chúng tôi yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế theo pháp luật đối với ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất như hiện trạng do Hội đồng định giá xác định.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Về diện, hàng thừa kế và di sản cha mẹ để lại ông đồng ý như các đồng nguyên đơn trình bày. Ngoài diện tích đất 323,8m² gắn liền nhà ở của cha mẹ còn một số thửa đất tại khu vực Đại lộ Hùng Vương được cha mẹ giao cho một số anh chị em trong gia đình, nhưng ông không tranh chấp và cũng không yêu cầu giải quyết vì các anh chị em đã xây dựng nhà ở ổn định. Cha mẹ chết không để lại di chúc. Ngôi nhà chính gắn liền quyền sử dụng đất cũng không ai ở, ông là người lo cúng kính hương khói ông bà nên vào ngày 23/8/2007 các thành viên trong gia đình họp ký vào biên bản với nội dung: *“Thống nhất giao và hưởng thừa kế quyền sử dụng đất và ngôi nhà của cha mẹ cho ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Kh được hưởng”* nhưng bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị M không ký tên vào biên bản họp và cũng không phản đối. Đến năm 2013 UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài

sản gắn liền trên đất cho những hộ đủ điều kiện, các hộ dân trong xã đều biết chủ trương kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 13/12/2013 ông được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng ông, đến năm 2018 xây dựng ngôi nhà trên phần đất trống liền kề nhà chính để kinh doanh dịch vụ Home Stay, các anh chị em trong gia đình đều biết và ủng hộ cho ông xây dựng. Năm 2019 các anh chị em trong gia đình mâu thuẫn nhau nên phát sinh tranh chấp yêu cầu chia thừa kế, đây là điều bất hợp lý đề nghị Tòa xem xét không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Chị Nguyễn Thị L; Chị Nguyễn Thị Bích T; Anh Nguyễn Thành L; Chị Nguyễn Thị L* đều đồng ý với lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Văn L.

- Bà Bùi Thị Ch thống nhất với ý kiến trình bày của các nguyên đơn.

- Ông Nguyễn Hữu H vắng mặt không có lời trình bày.

- *Chị Lê Thị C (chết) những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng* Bùi Tấn P, Bùi Thị S, Bùi Tấn L, Bùi Tấn Đ đều đồng ý như lời trình bày của các nguyên đơn.

- UBND phường H vắng mặt nên không có lời trình bày.

- UBND thị xã Đ vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

Các đồng nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên ý kiến trình bày. Luật sư của bị đơn cho rằng việc nguyên đơn khởi kiện là không có căn cứ, bởi lẽ các thành viên của gia đình đều đồng ý giao nhà và đất cho bị đơn thể hiện bằng văn bản họp gia đình, bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ở ổn định từ đó đến nay không ai phản đối được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 99, điểm c khoản 1 Điều 100 Luật đất đai; điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định 43/2014; án lệ số 03/2016/AL của HĐPTANDTC.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng đúng quy định tại BLTTDS. Về nội dung: việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn là không đúng pháp luật, nên đề nghị hủy giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất chia thừa kế theo pháp luật cho 07 người con mỗi kỹ phần được nhận là 250.849.857đ; về chi phí định giá và án phí đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận và đề xuất ý kiến giải quyết của các bên đương sự, Luật sư và Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đây là quan hệ pháp luật “*Tranh chấp di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” giữa nguyên đơn Bà Nguyễn Thị M, Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Long B, bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Thanh D, Bà Nguyễn Thị Kim T, bà Lê Thị B, ông Lê Minh T, ông Lê Văn X, ông Lê Văn M, ông Lê Văn K, ông Lê Minh T và bị đơn ông Nguyễn Văn L thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên theo Điều 34, 37, 38 BLTTDS năm 2015. Đối với một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, nên Tòa xét xử vắng mặt theo Điều 227, 228 BLTTDS năm 2015.

[2] Về thời hiệu thừa kế: ông Nguyễn Hữu S (chết 11/7/ 1990), bà Văn Thị C (chết 25/2/ 2002) nên được xác định còn trong thời hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều 623 BLDS năm 2015.

[3] Về diện và hàng thừa kế: Trong quá trình sống chung ông Nguyễn Hữu S và bà Văn Thị Chúc có 07 người con là: Nguyễn Thái H (chết năm 1993) có vợ Bùi Thị C và các con Nguyễn Long B, Nguyễn Thị Thanh D, Nguyễn Thị Thanh T; Nguyễn Thị C (chết năm 2018) có chồng Lê Văn C (chết) và các con Lê Thị B; Lê Minh T; Lê Văn X; Lê Văn M; Lê Văn K; Lê Minh T; Lê Thị C (chết) có chồng Bùi Tấn P và các con Bùi Thị S, Bùi Tấn L, Bùi Tấn Đ; Nguyễn Văn L; Nguyễn Hữu H; Nguyễn Thị L; Nguyễn Thị M; Nguyễn Thị Kim T.

[4] *Về yêu cầu chia di sản thừa kế của các nguyên đơn:*

Ông Nguyễn Hữu S và bà Văn Thị C chết ở hai thời điểm khác nhau nhưng tài sản không có sự thay đổi và cũng không để lại di chúc. Ngày 23/8/2007 ông Nguyễn Văn L lập Biên bản họp gia đình, trên cơ sở đó UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp Giấy CNQSDĐ số BC 089893 ngày 13/12/2013 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Kh với diện tích đất 323,8m² (trong đó 250m² đất ở, 73,8m² đất HNK) tại thửa 26 tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại khu phố 2, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên (nay là Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên).

Quyền sử dụng đất thửa 26 tờ bản đồ số 25 gắn liền với nhà ở là tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng ông Nguyễn Hữu S và bà Văn Thị C, ông L cho rằng đây là tài sản hợp pháp của vợ chồng ông vì các anh chị em trong gia

đình đã thỏa thuận giao cho vợ chồng ông và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng việc lập Biên bản họp gia đình ngày 23/8/2007 là không tuân thủ pháp luật về nội dung và hình thức được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 117, Điều 502 BLDS và khoản 1 Điều 106 Luật đất đai năm 2003; khi tiến hành lập biên bản họp phân chia bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị C là người thuộc hàng thừa kế thứ 1 không đồng ý và cũng không ký vào biên bản; ông Nguyễn Thái H (chết) các con Nguyễn Thị Thanh D, Nguyễn Thị Thanh Th không tham gia và không ký vào biên bản, nên biên bản họp gia đình lập ngày 23/8/2007 không phát sinh hiệu lực pháp luật. UBND huyện Đ (nay là UBND thị xã Đ) chỉ căn cứ vào 01 Biên bản họp gia đình ngày 23/8/2007 để làm căn cứ xác lập quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông L và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng pháp luật, cần xác định tài sản gắn liền quyền sử dụng đất là di sản của vợ chồng ông S và bà C, hai cụ chết không để lại di chúc nên cần chia theo pháp luật như yêu cầu của nguyên đơn và quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[5] Di sản của cụ Nguyễn Hữu S và cụ Văn Thị C được xác định:

Các nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất 323,8m² (trong đó 250m² đất ở, 73,8m² đất NHK) thuộc thửa thừa 26 tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại khu phố A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên (nay là Khu phố P, phường H, TX.Đ, tỉnh Phú Yên), nhưng qua đo đạc thực tế của trung tâm kỹ thuật TNMT lập ngày 03/7/2020 thì diện tích đất hiện nay là 316,1m², các đồng nguyên đơn đều đồng ý giao tài sản gắn liền quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông L sở hữu và phải có trách nhiệm trả lại giá trị cho các thừa kế. Tại biên bản định giá tài sản lập ngày 06/11/2020 thể hiện ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1958 không còn giá trị; một giếng nước, 01 cây mận, 01 cây xanh và 01 số cây ăn trái các đương sự thống nhất không yêu cầu định giá nếu người nào nhận hiện vật thì được quyền sở hữu. Do đó di sản của cụ S và cụ C là quyền sử dụng đất 316,1m² (trong đó 250m² đất ở, 66,1m² đất HNK) có giá trị là: $[250\text{m}^2 \times 7.000.000\text{đ} = 1.750.000.000\text{đ}]$ và $[66,1 \text{ m}^2 \times 90.000\text{đ} = 5.949.000\text{đ}]$. Tổng cộng giá trị là: 1.755.949.000đ.

Những người được hưởng di sản của cụ S và cụ C gồm: Nguyễn Thái H (chết 1993) có vợ Bùi Thị C và con Nguyễn Long B, Nguyễn Thị Thanh D, Nguyễn Thị Thanh T; Nguyễn Thị C (chết 2018) có chồng Lê Văn C (chết 1996) và các con Lê Thị Bông, Lê Minh Tấn, Lê Văn Xuân, Lê Văn Mười, Lê Văn K, Lê Minh T, Lê Thị C (chết 2013) có chồng Bùi Tấn P và các con Bùi Thị S, Bùi Tấn L, Bùi Tấn Đ; Nguyễn Văn L; Nguyễn Hữu H; Nguyễn Thị L; Nguyễn Thị M; Nguyễn Thị Kim T. Mỗi người thuộc hàng thừa kế thứ 1 được nhận 01 kỳ phần là $1.755.949.000\text{đ} \div 7 = 250.849.857\text{đ}$.

Đối với yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ số BC 089893 ngày 13/12/2013 đứng tên vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Kh với diện tích đất là 323,8m² thuộc thửa 26 tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại khu phố A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên (nay là Khu phố P, phường H, TX.Đ, tỉnh Phú Yên. Các nguyên đơn đều đồng ý giao hiện vật cho bị đơn và xin được nhận bằng giá trị, nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng ông L.

Về công sức tôn tạo quản lý nhà gắn liền quyền sử dụng đất của bị đơn, hai bên đều thừa nhận di sản không ai trực tiếp ở và quản lý chỉ các con của ông L xây dựng thêm phần nhà mới để kinh doanh, nên không xem xét công sức tôn tạo làm tăng giá trị của di sản cho bị đơn.

Từ những căn cứ như trên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật như quan điểm của viện kiểm sát tại phiên tòa.

[6] Về chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và án phí: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, 609, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 34, 147, 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Điều 26, Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị M, Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Long B, bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Thanh D, bà Nguyễn Thị Kim T, bà Lê Thị B, ông Lê Minh T, ông Lê Văn X, ông Lê Văn M, ông Lê Văn K, và ông Lê Minh T theo đơn khởi kiện đề ngày 23/5/2019.

Vợ chồng ông Nguyễn Văn L; bà Nguyễn Thị Kh (chết) có ông Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Bích T, Nguyễn Thành L, Nguyễn Thị L làm đại diện được quyền sở hữu ngôi nhà cấp 4, 01 giếng nước, 01 cây mận, 01 cây xanh và một số cây ăn trái gắn liền quyền sử dụng đất 323,8m² (trong đó 250m² đất ở và 73,8m² đất HNK) tọa lạc tại khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH02377 của UBND huyện Đông hòa cấp ngày 13/12/2013 đứng tên Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Kh.

Vợ chồng ông Nguyễn Văn L bà Nguyễn Thị Kh (chết) có ông Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Bích T, Nguyễn Thành L, Nguyễn Thị L làm đại diện phải có trách nhiệm thanh toán lại cho các thừa kế gồm: Bà Bùi Thị C, ông Nguyễn Long B, bà Nguyễn Thị Thanh D, bà Nguyễn Thị Thanh T làm đại diện nhận kỷ phần của ông Nguyễn Thái H (chết); bà Lê Thị B, ông Lê Minh T, ông Lê Văn X, ông Lê Văn M, ông Lê Văn K, ông Lê Minh T, bà Lê Thị C (chết có ông Bùi Tấn P, bà Bùi Thị S, ông Bùi Tấn L, ông Bùi Tấn Đ đại diện) làm đại diện nhận kỷ phần của bà Nguyễn Thị C (chết); Nguyễn Hữu H; Nguyễn Thị L; Nguyễn Thị M; Nguyễn Thị Kim T cho mỗi người là **250.849.857đ**. Tổng cộng tiền phải thanh toán cho 06 thừa kế là 1.505.099.142đ (*một tỷ năm trăm lẻ năm triệu không trăm chín mươi chín ngàn một trăm bốn hai đồng*).

Các bên đương sự phải có nghĩa vụ giao nhận tài sản và tiền đúng như nội dung trên.

Không xem xét công sức tôn tạo và quản lý di sản cho bị đơn.

2.Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị M, Bà Nguyễn Thị L, Anh Nguyễn Long B, Chị Nguyễn Thị Thanh T, Chị Nguyễn Thị Thanh D, Bà Nguyễn Thị Kim T, Chị Lê Thị B, Anh Lê Minh T, Anh Lê Văn X, Anh Lê Văn M, Anh Lê Văn K, Anh Lê Minh T tự nguyện chịu 8.000.000đ, đã nộp đủ.

3.Về án phí:

Bà Bùi Thị C, ông Nguyễn Long B, bà Nguyễn Thị Thanh D, bà Nguyễn Thị Thanh T làm đại diện cho ông Nguyễn Thái H(chết) phải chịu 12.542.000đ án phí DSST. Đã nộp 900.000đ ở biên lai thu tiền số 0013085, 0013087, 0013086 cùng ngày 25/6/2019 tại Cục THA tỉnh Phú Yên, nên còn phải nộp 11.642.000đ.

Bà Lê Thị B, ông Lê Minh T, ông Lê Văn X, ông Lê Văn M, ông Lê Văn K, ông Lê Minh T, bà Lê Thị C (chết có ông Bùi Tấn P, bà Bùi Thị S, ông Bùi Tấn L, ông Bùi Tấn Đ làm đại diện) làm đại diện cho bà Nguyễn Thị C(chết) phải chịu 12.542.000đ án phí DSST. Đã nộp 1.800.000đ tiền tạm ứng án phí ở các biên lai thu tiền số 0013089, 0013090, 0013088, 0013102, 0013050, 0013101 cùng ngày 25/6/2019 tại Cục Thi hành án tỉnh Phú Yên, nên còn phải nộp 10.742.000đ

Bà Nguyễn Thị M phải chịu 12.542.000đ án phí DSST. Đã nộp 300.000đ ở biên lai thu tiền số 0013084 ngày 25/6/2019 tại cục THA tỉnh Phú Yên, nên còn phải nộp 12.242.000đ.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 12.542.000đ án phí DSST. Đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí ở biên lai thu tiền số 0013103 ngày 25/6/2019 tại Cục THA tỉnh Phú Yên, nên còn phải nộp 12.242.000đ.

Bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu 12.542.000đ. Đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí ở biên lai thu tiền số 0013104 ngày 25/6/2019 tại Cục THA tỉnh Phú Yên.

Ông Nguyễn Hữu H phải chịu 12.542.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn L và những người đại diện cho bà Nguyễn Thị Kh phải chịu 12.542.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên(2);
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- P.NVKT;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Mai Tấn Hoàng

